

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 5530/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11-12-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn và
tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Ông Trần Đăng Vạn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Võ Hồng D - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024, ngày 21/11/2024 và ngày 11/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 928/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8203/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 9527/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Như C, sinh năm: 1963

Địa chỉ thường trú: A T, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 76/24/9 L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Trần Thị Hoài T, sinh năm: 1983

Địa chỉ: A T, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Thái L - Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng V và Cộng sự - Đoàn luật sư Thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thụy Phương Q, sinh năm 1989

Địa chỉ thường trú: B N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: A T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: 1 ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Trần Văn D1, sinh năm 1990

Địa chỉ: A T, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn ông Lê Như C có mặt; bị đơn bà Trần Thị Hoài T có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Phương Q có mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T1 và ông Trần Văn D1 xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Như C trình bày: Ông C và bà Trần Thị Hoài T tự nguyện đến với nhau, chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/3/2005.

Do cuộc sống chung giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau do tính tình không hòa hợp, vợ chồng đã ly thân hơn 03 năm (từ ngày ông C nộp đơn ly hôn). Nay ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: ông C đồng ý giao 02 con chung tên Lê Tân V1, sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 16/6/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: có 02 căn nhà số A và A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nguồn gốc căn nhà A đường T: vào năm 2006 ông C mua của ông Nguyễn Văn D2 và bà Nguyễn Thị Ngọc G, giá mua bán gần 700.000.000 đồng, hợp đồng mua bán đã lâu nên thất lạc, tiền bỏ ra mua nhà là của ông C, cộng với vay mượn và bán nhà số G đường T, phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà số G đường T, phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có trước thời kỳ hôn nhân với bà T, là tài sản riêng của ông C, ông C bán được số tiền 568.000.000 đồng.

Căn nhà 123 đường T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 04/11/2003, cập nhật sang tên ông C và bà T ngày 05/6/2006. Diện tích được công nhận là 21,68m², diện tích xây dựng nhà ở 21,68m². Từ khi mua bán đến nay, ông C và bà T không có xây dựng sửa chữa gì. Hiện nay có quy hoạch đường nhưng ông C và bà T vẫn sử dụng, chưa bị thu hồi phần nào. Hiện đang cho ông Trần Văn D1 thuê làm cửa hàng sửa chữa điện tử Chí Hướng II.

Về quyền sử dụng đất có diện tích 74,75m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 23, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông C nhận chuyển nhượng vào năm 2008. Giá trị chuyển nhượng gần 1.300.000.000 đồng. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 ngày 25/3/2008 đứng tên ông C và bà T. Vào năm 2008, ông C xây dựng căn nhà 01 trệt 02 lầu, có xin phép xây dựng, hiện nay chưa làm thủ tục hoàn công. Căn nhà này đã được cấp số nhà A đường T, phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; giá trị xây dựng khoảng 1.500.000.000 đồng, hiện nay bà T và 02 con đang ở.

Ông C muốn để lại 02 căn nhà cho 02 con chung nhưng bà T không đồng ý nên ông C xác định lại là yêu cầu chia tài sản chung, ông C yêu cầu được chia 80% giá trị tài sản chung vì thực tế 02 căn nhà này đều do ông C tạo lập nên, khi cưới bà T còn trẻ, sau đó sinh con, đi làm công việc không ổn định; ông C yêu cầu được lấy nhà số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; giao nhà 123A T cho bà T quản lý, sử dụng và yêu cầu bà T thanh toán lại phần giá trị chênh lệch.

Về nợ chung:

+ Vào ngày 02/10/2006, ông C và bà T có mượn của em ruột ông C là ông Lê Như H số tiền 1.650.000.000 đồng, ông C và ông H có lập giấy vay tiền, mục đích vay tiền để mua đất xây nhà A đường T. Khi vay ông C không báo cho bà T biết vì nghĩ có nói cũng vậy vì mọi việc trong nhà đều do một mình ông C lo liệu. Sau đó, ông H yêu cầu trả tiền nên ông C đã trả toàn bộ khoản nợ là 1.650.000.000 đồng cho ông H. Nay ông C yêu cầu bà T trả lại cho ông C khoản nợ chung mà ông C đã trả cho ông H là 825.000.000 đồng.

+ Vào ngày 09/10/2007, ông C có mượn của con gái riêng của ông C là bà Lê Thụy Phương Q số tiền 500.000.000 đồng và ngày 30/12/2018 ông C có vay thêm của bà Q số tiền 900.000.000 đồng, đôi bên có lập giấy vay tiền, mục đích vay một phần để mua đất xây nhà A đường T và một phần làm ăn. Đến nay cũng chưa trả khoản nào. Khi vay ông C cũng không biết bà T có biết không, vì mọi chi phí trong gia đình và việc làm ăn, xây dựng nhà đều do một mình ông C đứng ra giải quyết.

+ Vào ngày 08/02/2008, ông C có vay của bà Huỳnh Thị Ngọc T1 số tiền 950.000.000 đồng, mục đích vay một phần để mua đất xây nhà A đường T và một phần làm ăn. Đến nay cũng chưa trả cho bà T1 khoản nào. Khi vay ông C cũng không biết bà T có biết không, vì mọi chi phí trong gia đình và việc làm ăn, xây dựng nhà đều do một mình ông C đứng ra giải quyết.

Tất cả giấy vay tiền bà T không ký, chỉ có mình ông C ký. Nay ông C yêu cầu bà T cùng trả số nợ trên vì ông C vay tiền cũng nói cho bà T biết và việc vay tiền này đều sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

Vào thời điểm năm 2005 đến năm 2008, ông C làm công nhân tại Công ty S, thu nhập của ông C khoảng 12.000.000 đồng/tháng, như vậy để mua được nhà của ông C phải vay mượn, một phần dùng để mua đất xây nhà và một phần làm ăn để có thu nhập lo cho gia đình và nuôi con.

- Bị đơn bà Trần Thị Hoài T trình bày: Bà T thống nhất với ý kiến của ông C về việc kết hôn và chung sống. Bà T đồng ý ly hôn với ông C vì giữa hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được và đã ly thân từ lâu.

Về con chung: Bà Thương yêu C1 được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Lê Tân V1, sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 16/6/2009 và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông C là 1.500.000 đồng/con/tháng cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: có 02 căn nhà số A và A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà Thương yêu C1 được nhận nhà 123 T, giao nhà A T cho ông C, ông C được sử dụng lối đi chung hiện có vào nhà A T; yêu cầu ông C thanh toán lại cho bà T phần giá trị chênh lệch của khối tài sản chung.

Về nguồn gốc căn nhà A đường T: vào năm 2006, bà T và ông C mua của ông Nguyễn Văn D2 và bà Nguyễn Thị Ngọc G, giá mua bán khoảng 600.000.000 đồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 04/11/2003, cập nhật sang tên bà T và ông C ngày 05/6/2006. Hiện nay có quy hoạch đường nhưng bà T vẫn sử dụng, chưa bị thu hồi phần nào. Hiện đang cho ông Trần Văn D1 thuê làm cửa hàng sửa chữa điện tử Chí Hướng II.

Về quyền sử dụng phần đất có diện tích 74,75m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 23, phường P, thành phố T là nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá trị chuyển nhượng khoảng 800.0000.000 đồng, tiền bỏ ra mua là của hai vợ chồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 ngày 25/3/2008 đứng tên bà T và ông C. Vào năm 2008, hai vợ chồng xây dựng căn nhà 01 trệt 02 lầu nhưng chưa làm thủ tục hoàn công, có giấy phép xây dựng, đã được cấp số nhà A đường T, giá trị xây dựng khoảng 700.000.000 đồng. Hiện nay bà T và 02 con đang ở.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông C không mượn hay vay tiền của ai. Ông C trình bày là có nợ ông Lê Như H, bà Lê Thụy Phương Q và bà Huỳnh Thị Ngọc T1 và yêu cầu bà T cùng trả nợ là không đúng. Bà T không đồng ý với yêu cầu trả nợ chung của ông C vì ông C mượn tiền của ông Lê Như H (là em ruột ông C), Lê Thụy Phương Q (con riêng ông C) và bà Huỳnh Thị Ngọc T1 bà T không biết là ai và cũng không ký tên vào giấy mượn tiền của bất kỳ ai.

Bà T xác định tất cả tiền bỏ ra mua đất và xây nhà là của bà T và ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Phương Q trình bày: Vào năm 2007, bà Q có cho ông C mượn số tiền 500.000.000 đồng; vào năm 2018 cho ông C mượn tiếp số tiền 900.000.000 đồng, số tiền này thực chất là bà Q không có mà phải đi mượn người khác để cho ông C mượn. Lúc cho ông C mượn tiền chỉ có mình ông C, bà Q không biết là bà T có biết về việc mượn tiền của ông C hay không do bà Q và bà T không nói chuyện với nhau. Bà Q cho ông C mượn số tiền này để ông C mua đất, cất nhà. Hiện nay ông C vẫn chưa trả được phần nào. Nay bà Q yêu cầu ông C và bà T cùng trả số nợ trên vì ông C nói bán được nhà sẽ trả nợ cho bà Q. Bà Q chỉ yêu cầu ông C và bà T trả lại số tiền gốc đã mượn là 1.400.000.000 đồng. Bà Q xác định đây là khoản tiền riêng của bà Q.

Ông Đặng Kim L1 là chồng bà Q cũng xác định là tiền riêng của bà Q, ông L1 không liên quan gì và đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T1 trình bày: Vào năm 2008, bà T1 có cho ông C vay số tiền 950.000.000 đồng (qua sự giới thiệu của bà Q), ông C đến gặp bà T1 vay tiền, bà T1 không biết bà T. Ông C nói vay tiền của bà T1 để mua đất, cất nhà. Từ đó đến nay ông C chưa trả cho bà T1 phần gốc nào, chỉ trả lãi. Nay bà T1 yêu cầu ông C và bà T cùng trả số tiền còn nợ này, vì ông C mượn tiền cũng nhằm mục đích mua đất, cất nhà. Bà T1 chỉ yêu cầu ông C và bà T trả lại số tiền gốc đã mượn là 950.000.000 đồng. Bà T1 xác định đây là khoản tiền riêng của bà T1.

Ông Nguyễn Thành N là chồng bà T1 cũng xác định là tiền riêng của bà T1, ông N không liên quan gì và đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D1 trình bày: Ông D1 là người thuê căn nhà số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong vụ án này, ông D1 không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông D1. Ông C, bà T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn ông Lê Như C vẫn giữ nguyên ý kiến là yêu cầu được ly hôn với bà T; giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: có 02 căn nhà số A và A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông C có nguyện vọng để nhà 02 căn nhà trên cho 02 con nhưng bà T không đồng ý. Nếu chia tài sản chung ông C đề nghị được chia 80% giá trị tài sản chung vì ông C có công sức đóng góp nhiều hơn, toàn bộ tài sản có được là do ông C bán căn nhà có trước khi kết hôn với bà T và vay mượn, ông C yêu cầu được lấy nhà số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông C yêu cầu bà T thanh toán phần giá trị chênh lệch; để cho bà T sử dụng căn nhà số A T, phường P, thành phố T, ông C đồng ý giữ nguyên hiện trạng lối đi chung vào nhà A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí số 10b, 10a và 8b theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024. Về giá trị lối đi chung, ông C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Nếu chia tài sản chung thì ông C yêu cầu bà T cùng trả số nợ chung với ông C vì nguồn gốc tiền để mua và xây 02 căn nhà trên là do bán đất và vay mượn mới có được. Hiện còn nợ bà T1 số tiền 950.000.000 đồng, bà Q số tiền 1.400.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ ông H, yêu cầu bà T trả lại cho ông C số tiền mà ông C đã trả cho ông H thay bà T là 825.000.000 đồng.

* Bị đơn bà Trần Thị Hoài T vẫn giữ nguyên ý kiến là đồng ý ly hôn với ông C; đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông C.

Về tài sản chung: bà Thương yêu C1 chia đôi tài sản chung là nhà và đất số 123 và A T, phường P, thành phố T. Bà Thương yêu C1 được nhận căn nhà số A T, phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70117010640 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T cấp ngày 04/11/2003; giao nhà 123A T cho ông C quản lý, sử dụng và yêu cầu ông C thanh toán cho bà T phần giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung; đối với lối đi vào nhà A T, bà T để cho ông C sử dụng và giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Bà T xác định là không có nợ ai cả, nguồn tiền để mua nhà 123 T và mua đất xây nhà A T là do hai vợ chồng bà tự bỏ ra. Bà T không đồng ý trả nợ chung với ông C.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Phương Q yêu cầu ông C và bà T cùng trả cho bà Q số tiền đã vay là 1.400.000.000 đồng.

* Bà Huỳnh Thị Ngọc T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình là yêu cầu ông C, bà T cùng trả số tiền nợ là 950.000.000 đồng.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Hoài T trình bày quan điểm:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà T thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Bà Trần Thị Hoài T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Tân V1, sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 16/6/2009. Ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu được chia căn nhà 123 T theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I này là thành phố T cấp ngày 04/11/2003, cập nhật sang tên bà T và ông C ngày 05/6/2006. Bà T cam kết giữ nguyên hiện trạng lối đi vào nhà A T. Ông C được chia căn nhà A T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 do Ủy ban nhân dân Quận I này là thành phố T cấp ngày 25/3/2008 đứng tên bà T và ông C. Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà T phần giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông C về việc yêu cầu bà T cùng ông C trả số nợ chung của bà Lê Thụy Phương Q là 1.400.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngọc T1 là 950.000.000 đồng và trả cho ông C số tiền 825.000.000 đồng mà ông C đã trả cho ông Lê Như H vì các bên cho vay nợ và bên vay là ông C đều thừa nhận bà T không có mượn nợ và bà T cũng không biết việc ông C mượn tiền của ông H, bà Q và bà T1. Theo quy định tại Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình thì việc xác định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng là “Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu gia đình”. Do đó, bà T không có nghĩa vụ đối với khoản nợ của bà Lê Thụy Phương Q là 1.400.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngọc T1 là 950.000.000 đồng và trả cho ông C số tiền 825.000.000 đồng mà ông C đã trả cho ông Lê Như H.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Xác định đúng người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán có vi phạm về thời gian đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông C và bà T, giao 02 con chung tên Lê Tân V1 sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2 sinh ngày 16/6/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu V1, cháu T2 đủ tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70117010640 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T cấp ngày 04/11/2003 (nhà đất 123), cập nhật sang tên cho ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T vào năm 2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 ngày 25/3/2008 (nhà đất 123A), đứng tên ông C, bà T năm 2008. Do đó, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Xét hiện nhà đất 123 và 123A nằm liền nhau, để đi vào nhà 123A thì phải đi qua lối đi chung có chiều ngang 1,36m do đương sự tự mở. Tòa án đã tiến hành đo vẽ thêm lối đi chung hiện hữu trên giấy chứng nhận nhà đất 123 để có lối đi vào nhà 123A, hiện mỗi nhà đều được cấp giấy chứng nhận nhà đất riêng, ngoài ra ông C và bà T đều đồng ý nếu ai được nhận nhà đất 123 thì sẽ mở lối đi vào nhà đất 123A nên có thể chia tách được đất nhà 123 và 123A theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C và bà T.

Do bà T sử dụng ổn định cùng với con từ trước đến nay nhà đất 123A, vì vậy để tránh xáo trộn cuộc sống của các con nên giao nhà 123A cho bà T, căn nhà 123 thì giao cho ông C vì có tài liệu thể hiện ông C có nguồn tiền để mua căn nhà 123 vào năm 2006. Vì ông C chứng minh có nguồn tiền mua tài sản, còn bà T không có tài liệu chứng minh nên ông C được hưởng phần tài sản nhiều hơn bà T.

+ Về nợ chung:

* Đối với khoản cho vay của ông Lê Như H 1.650.000.000 đồng, ông C yêu bà T trả lại cho ông số tiền 825.000.000 đồng là tiền ông C đã trả cho ông H thì hiện khoản nợ này không còn, ông C không cung cấp tài liệu thể hiện số tiền đã nhận và đã trả cho ông H, hơn nữa ông C chỉ nói với bà T là có vay nhưng không nêu rõ là vay của ai vay để làm gì, và khoản vay này ông H cho là vay nhiều lần sau đó ghi lại 01 giấy vay nên không có cơ sở xác định đây là khoản vay chung vợ chồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông C.

* Đối với khoản nợ Huỳnh Thị Ngọc T1 950.000.000 đồng có lập giấy vay tiền. Sau khi xem xét lại thì nhận thấy thông tin ngày vay (08/2/2008) trước thông tin

ngày bà T1 cấp giấy chứng minh nhân dân (01/8/2008), do đó có mâu thuẫn trong giấy vay tiền của bà T1. Tuy nhiên ông C xác nhận có vay bà T1 số tiền trên nên căn cứ Điều 464, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông C trả cho bà T1 số tiền 950.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả tiền với ông C.

* Đối với khoản cho vay của bà Lê Thụy Phương Q thì ngày 09/10/2007 bà Q có cho ông L1 (tên gọi khác của ông C) vay số tiền 500.000.000 đồng. Bà Q khai do cha con nên không làm giấy vay từng khoản, chỉ tổng hợp từng năm, giấy vay tiền chỉ có bà Q và ông C ký ngoài ra không có tài liệu khác chứng minh số tiền này sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông C thừa nhận có khoản vay này, bà T không thừa nhận khoản vay. Do đó căn cứ Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 464, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà Q buộc ông C trả cho bà Q số tiền 500.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả với ông C.

Đối với Giấy vay tiền ngày 30/12/2018 với số tiền bà Q cho ông C vay là 900.000.000 đồng. Thì ngày 21/10/2018, ông C làm đơn tại tòa án yêu cầu ly hôn, trong đơn ông có ghi nội dung là đã ly thân nhau trên 03 năm, không có quan hệ gì với nhau và căn cứ công văn trả lời ngày 28/02/2019 của Ủy ban nhân dân phường I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông C bỏ nhà đi từ lâu khoảng năm 2013. Do đó, có căn cứ xác định khoản vay 900.000.000 đồng ngày 30/12/2018 là khoản vay riêng của ông C nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Q, buộc ông C trả khoản tiền này cho bà Q, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả với ông C.

Về án phí: đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời khai của đương sự trong hồ sơ, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông C nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T, bà T cư trú tại phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9 nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn D2 và bà Huỳnh Thị Ngọc T1 có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D2, bà T1.

Đối với yêu cầu của ông Lê Như C yêu cầu bà T trả lại cho ông C số tiền 825.000.000 đồng mà ông C đã trả cho ông Lê Như H. Xét thấy, ông H khai là ông C đã trả hết tiền đã vay cho ông H và ông H đã rút đơn yêu cầu độc lập. Tòa án đã ra Quyết định tách vụ án và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lê Như H. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa ông Lê Như H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/3/2005 nên quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T là hợp pháp.

Ông C nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T đồng ý ly hôn với ông C vì giữa hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông C và bà T.

Về con chung: Căn cứ theo giấy khai sinh số 270, quyển số 01 ngày 12/12/2007 và số 215, quyển số 01 ngày 17/8/2009 do Ủy ban nhân dân phường I, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì ông C và bà T có 02 con chung tên Lê Tân V1, sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 16/6/2009.

Hai con chung tên Lê Tân V1 và Lê Thị Thanh T2 đều có nguyện vọng được ở với bà T, hiện nay cháu V1 và cháu T2 cũng đang sống chung với bà T tại nhà số A T. Đồng thời, ông C cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Bà T cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông C nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung:

+ Bà Thương yêu C1 chia đôi tài sản chung là nhà và đất số 123 và A T, phường P, thành phố T. Bà Thương yêu C1 được nhận căn nhà số A T, phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70117010640, hồ sơ gốc số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T cấp ngày 04/11/2003, cập nhập sang tên ông C và bà T ngày 05/6/2006 và yêu cầu ông C đưa thêm cho bà T phần giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung. Giao nhà A T cho ông C quản lý, sử dụng. Về lối đi vào nhà A T, bà T cam kết để cho ông C sử dụng theo hiện trạng cũ và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Do bà T không đồng ý để nhà và đất số 123 và A T, phường P, thành phố T cho 02 con chung nên ông C yêu cầu được chia 80% giá trị tài sản chung, vì ông C có công sức đóng góp nhiều hơn, toàn bộ tài sản có được là do ông C bán căn nhà G T, phường P, Quận I nay là thành phố T, đây là tài sản riêng của ông C có trước khi kết hôn với bà T và vay mượn, ông C yêu cầu được lấy nhà số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông C yêu cầu bà T thanh toán phần giá trị chênh lệch; để cho bà T sử dụng căn nhà số A T, phường P, thành phố T, ông C đồng ý giữ nguyên hiện trạng lối đi chung vào nhà A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí số 10b, 10a và 8b theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024. Về giá trị lối đi chung, ông C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70117010640, hồ sơ gốc số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/11/2003, cập nhập sang tên cho ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T vào năm 2006 (nhà đất 123) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T,

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/3/2008 đứng tên ông C, bà T (nhà đất 123A). Do đó, có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà T.

Xét nhà đất 123 và 123A nằm liền nhau, để đi vào nhà 123A thì phải đi qua lối đi chung có chiều ngang 1,36m do đương sự tự mở từ trước. Tòa án đã tiến hành đo vẽ thêm lối đi chung hiện hữu trên Giấy chứng nhận nhà đất 123 T để có lối đi vào nhà A T, hiện mỗi nhà đều được cấp Giấy chứng nhận nhà đất riêng, ngoài ra ông C bà T đồng ý nếu ai được nhận nhà đất 123 T thì sẽ giữ nguyên hiện trạng lối đi vào nhà đất 123A T nên có thể chia tách được đất nhà 123 và A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo 02 Giấy chứng nhận đã cấp cho ông C và bà T.

Do bà T sử dụng ổn định nhà đất 123A T cùng với 02 con từ trước đến nay, vì vậy để tránh xáo trộn cuộc sống của các con. Đồng thời, diện tích công nhận của nhà số A T sau khi trừ lối đi chung chỉ còn 15,4m² nên không đảm bảo tốt điều kiện sinh hoạt của bà T và 02 con nên có cơ sở giao nhà A T cho bà T quản lý, sử dụng. Căn nhà A T thì giao cho ông C quản lý, sử dụng vì theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và lời khai của các đương sự thì nhà 123 T hiện nay đang cho thuê, ông C cũng đang ở một mình, đồng thời ông C cũng có tài liệu thể hiện ông C bán nhà số G T, phường P, Quận I (cũ) được số tiền 568.000.000 đồng, đây là tài sản riêng của ông C trước khi kết hôn với bà T, để mua căn nhà 123 T vào năm 2006.

Tuy bà T khai là tiền mua đất, cất nhà là của hai vợ chồng tự làm ra, không vay mượn ai nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, bà T khai tại thời điểm mua đất, cất nhà lương của bà T 6.000.000 đồng đến 7.000.000 triệu đồng/tháng, còn lương ông C bà T không rõ. Tuy nhiên, xét về mặt công sức gìn giữ, bảo quản tài sản thì bà T là người trực tiếp bảo quản, giữ gìn tài sản chung này vì ông C đã không còn sống ở nhà đất này từ năm 2013.

Tại phiên tòa, ông C và bà T đều thống nhất với kết quả do Hội đồng định giá đã định, ông C và bà T đều không yêu cầu định giá lại giá trị nhà đất. Đối với phần diện tích đất quy hoạch ông C, bà T đồng ý tính theo giá đất Nhà nước quy định.

Do có sự chênh lệch về diện tích giữa Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024 và 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C và bà T cũng đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết phân chia tài sản chung theo diện tích được thể hiện trong Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024.

Theo Biên bản định giá ngày 17/7/2019 thì giá đất nhà 123 và 123A T là 78.000.000 đồng/m²; giá trị nhà 123 T theo Biên bản định giá ngày 18/6/2019 là 85.399.087 đồng; giá trị nhà 123A Tây Hòa theo Biên bản định giá ngày 18/6/2019 là 564.372.432 đồng.

Căn cứ Quyết định 79/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thì giá đất ở vị trí đường T có giá 63.200.000 đồng/m².

* Đối với nhà, đất 123 T:

- Phần đất được công nhận có diện tích $20,9m^2 \times 78.000.000\text{đồng} = 1.630.200.000$ đồng;
- Phần đất quy hoạch có diện tích $53,3m^2 \times 63.200.000\text{đồng} = 3.368.560.000$ đồng;
- Nhà có giá 85.399.087 đồng.

Nhà, đất 123 T có giá trị: 5.084.159.087 đồng.

* Đối với nhà, đất A T:

- Phần đất có diện tích $74,7m^2 \times 78.000.000$ đồng = 5.826.600.000 đồng;
- Nhà có giá 564.372.432 đồng

Nhà, đất 123A Tây Hòa có giá trị: 6.390.972.432 đồng.

Tổng giá trị của nhà, đất 123 và A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 11.475.131.519 đồng.

Như đã phân tích như trên và xét về công sức đóng góp, gìn giữ tài sản chung nên có căn cứ chia cho ông C 60% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 6.885.078.911 đồng và giao cho ông C trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70117010640, hồ sơ gốc số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/11/2003, cập nhật thay đổi ngày 05/6/2006.

Bà T được chia 40% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 4.590.052.608 đồng và giao cho bà T trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/3/2008.

Do phần giá trị tài sản của nhà và đất A T có giá trị 6.390.972.432 đồng lớn hơn giá trị bà T được chia nên bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông C phần giá trị chênh lệch là 1.800.919.824 đồng.

Do nhà A T không có lối đi và hiện đang sử dụng lối đi có vị trí số 10b, 10a và 8b theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024. Đồng thời, ông C cũng đồng ý cho bà T sử dụng lối đi chung này và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự thì phần lối đi nằm trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70117010640, hồ sơ gốc số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/11/2003, cập nhật thay đổi ngày 05/6/2006 giao cho ông C quản lý, sử dụng nên bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho ông C phần giá trị lối đi chung là 1.307.480.000 đồng (trong đó $13,9m^2$ đất không được công nhận vị trí 10b có giá là: $13,9m^2 \times 63.200.000$ đồng = 878.480.000 đồng; phần công nhận vị trí 8b + 10a có giá là: $5,5m^2 \times 78.000.000$ đồng = 429.000.000 đồng).

Về nợ chung:

+ Xét khoản vay của ông Lê Như H với số tiền là 1.650.000.000 đồng, ông C yêu cầu bà T trả lại cho ông C số tiền 825.000.000 đồng là tiền ông C đã trả cho ông H

thì hiện khoản nợ này không còn, ông C không cung cấp tài liệu thể hiện số tiền đã nhận và đã trả cho ông H, hơn nữa ông C chỉ nói với bà T là có vay nhưng không nêu rõ là vay của ai, vay để làm gì và khoản vay này ông H xác định là cho ông C vay nhiều lần sau đó ghi lại giấy vay tiền. Đồng thời, cả 02 giấy vay tiền của ông H đều thể hiện ngày 15/10/2015 là không phù hợp với thời điểm ông C mua nhà đất vào năm 2006, 2007 và tại phiên tòa ngày 16/7/2024, ông C khai là có lấy số tiền mượn ông H cho người khác mượn. Sau đó, ông C đã trả tiền cho ông H và ông Lê Như H đã rút yêu cầu độc lập nên không có cơ sở xác định đây là khoản vay chung của vợ chồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông C.

* Đối với khoản vay bà Huỳnh Thị Ngọc T1 950.000.000 đồng có lập giấy vay tiền, chỉ có ông C ký tên, bà T xác định không biết bà T1 là ai, không biết khoản vay này. Sau khi xem xét lại thì nhận thấy thông tin ngày vay (08/2/2008) trước thông tin ngày bà T1 cấp giấy chứng minh nhân dân (01/8/2008), do đó có mâu thuẫn trong giấy vay tiền của bà T1. Tuy nhiên ông C xác nhận có vay bà T1 số tiền trên, căn cứ Điều 464, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông C trả cho bà T1 số tiền 950.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả tiền với ông C.

* Đối với khoản vay của bà Lê Thụy Phương Q thì ngày 09/10/2007 bà Q có cho ông L1 (tên gọi khác của ông C) vay số tiền 500.000.000 đồng. Bà Q khai do cha con nên không làm giấy vay từng khoản, khoản vay này là tổng hợp nhiều lần vay cộng lại, giấy vay tiền chỉ có bà Q và ông C ký ngoài ra không có tài liệu khác chứng minh số tiền này sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông C thừa nhận có khoản vay này, bà T không thừa nhận có vay tiền của bà Q. Tại phiên tòa ngày 14/11/2024, bà Q xác định khoản vay này là ông C vay nhiều lần cộng lại, chủ yếu là đưa tiền mặt nên không có chứng cứ; Giấy vay tiền ngày 09/10/2007 là bà Q viết lại khi có yêu cầu độc lập. Do đó căn cứ Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 464, 466 Bộ luật Dân sự chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Q về việc buộc ông C trả cho bà Q số tiền 500.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả nợ với ông C.

Đồng thời, theo Bảng giải trình của ông C ngày 20/7/2024, ông C có trình bày là bà Q bị bệnh vào năm 2005-2006, trong khi tại thời điểm năm 2007 bà Q mới 18 tuổi còn học lớp 11 mà có số tiền lớn cho ông C mượn là không hợp lý.

Đối với Giấy vay tiền ngày 30/12/2018, số tiền bà Q cho ông C vay là 900.000.000 đồng. Trong khi ngày 21/10/2018, ông C làm đơn tại tòa án yêu cầu ly hôn, trong đơn ông có ghi nội dung là đã ly thân với bà T trên 03 năm, không có quan hệ gì với nhau và theo Công văn trả lời xác minh ngày 28/02/2019 của Ủy ban nhân dân phường I, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung “*ông C đã bỏ nhà đi từ lâu, khoảng năm 2013*”. Do đó, có căn cứ xác định khoản vay 900.000.000 đồng ngày 30/12/2018 là khoản vay riêng của ông C, không vay vào thời điểm mua đất, cất nhà 123 và 123A Tây Hòa nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Q là buộc ông C trả khoản tiền này cho bà Q, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T cùng trả với ông C.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, ông C có cung cấp tài liệu chứng cứ sao kê tài khoản từ Ngân hàng nộp cho Hội đồng xét xử nhưng tất cả các giao dịch giữa ông C với bà Lê Thụy Phương Q, ông Lê Như H đều thực hiện trong thời điểm năm

2015, 2016, 2017, 2018. Đồng thời, các khoản tiền chuyển khoản cho nhau thực hiện làm nhiều lần, từ vài triệu đến vài chục triệu, có những khoản không thể hiện rõ nội dung chuyển khoản. Trong khi thời điểm này, ông C và bà T đã ly thân và 02 căn nhà 123 và A T đều đã hình thành từ năm 2006, 2007, 2008 nên không có căn cứ xác định ông C mượn các khoản tiền trong thời điểm này để mua đất, cất nhà. Đối với thông tin chuyển khoản số tiền 70.000.000 đồng thực hiện vào ngày 24/7/2021 cũng không thể hiện được là ông C trả tiền cho khoản tiền đã mượn của bà T1 vào thời điểm năm 2008 theo như giấy vay tiền.

Đối với giao dịch giữa ông C và bà Lê Nguyễn Như Q1 không liên quan trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với qua điểm của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Như C thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định nên ông C không phải chịu án phí ly hôn; án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí đối với phần giá trị tài sản chung ông C được chia; án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung không được chấp nhận; án phí về khoản nợ phải trả cho bà Lê Thụy Phương Q là 1.400.000.000 đồng và khoản nợ phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc T1 là 950.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Hoài T phải chịu án phí hôn nhân gia đình về việc ly hôn là 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm cho phần giá trị tài sản chung được chia (4.590.052.608 đồng) là 112.590.053 đồng và giá trị lỗi đi chung bà T phải thanh toán cho ông C (1.307.480.000 đồng) là 51.224.400 đồng. Tổng cộng án phí bà T phải chịu là 163.889.453 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 45, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 254, Điều 464 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật người cao tuổi;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01 ngày 27/3/2005 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên cấp cho ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Bà T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Tân V1, sinh ngày 29/11/2007 và Lê Thị Thanh T2, sinh ngày 16/6/2009. Ông Lê Như C cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/con/tháng cho đến khi cháu V1, cháu T2 đủ tròn 18 tuổi; việc cấp dưỡng do hai bên giao nhận trực tiếp với nhau vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 01/2025.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Như C về việc yêu cầu bà Trần Thị Hoài T trả lại cho ông C số tiền 825.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn:

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T là nhà, đất tọa lạc tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T cấp ngày 04/11/2003, cập nhập thay đổi ngày 05/6/2006 và nhà, đất tọa lạc tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trên phần đất có diện tích 74,75m² (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024 có diện tích 74,7m²) thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 23, phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 079185, sổ vào sổ cấp GCN số H00604 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/3/2008.

+ Ông Lê Như C được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 6.885.078.911 đồng; bà Trần Thị Hoài T được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương đương số tiền 4.590.052.608 đồng;

+ Giao cho ông Lê Như C được quyền quản lý, sử dụng nhà và đất tọa lạc tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 70117010640, hồ sơ gốc số 3647/2003 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/11/2003, cập nhập thay đổi ngày 05/6/2006 được thể hiện ở vị trí số 8a, 9a và 9b trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024.

+ Giao cho bà Trần Thị Hoài T được quyền quản lý, sử dụng nhà và đất tọa lạc tại số A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trên phần đất có diện tích 74,75m² (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024 có diện tích 74,7m²) thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 23, phường P, Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số AM 079185, sổ vào sổ cấp GCN số H00604 do Ủy ban nhân dân Quận I nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/3/2008.

Bà Trần Thị Hoài T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Lê Như C theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 1.800.919.824 đồng và thanh toán giá trị lỗi đi chung cho ông C là 1.307.480.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà Trần Thị Hoài T phải thanh toán lại cho ông Lê Như C là 3.108.399.824 đồng.

Bà Trần Thị Hoài T được quyền quản lý, sử dụng lỗi đi chung vào nhà A T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện ở vị trí số 10b, 10a và 8b trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở T3 lập ngày 10/9/2024.

Ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu được giao nhà 123 T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và chia đôi tài sản chung.

- Về nợ chung:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Phương Q, buộc ông Lê Như C có trách nhiệm trả cho bà Lê Thụy Phương Q số tiền đã vay là 1.400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09/10/2007 và ngày 30/12/2018; không chấp nhận yêu cầu buộc bà Trần Thị Hoài T cùng trả số tiền 1.400.000.000 đồng với ông Lê Như C.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T1, buộc ông C có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc T1 số tiền 950.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 08/02/2008; không chấp nhận yêu cầu buộc bà Trần Thị Hoài T cùng trả số tiền 950.000.000 đồng với ông Lê Như C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

- Về chi phí tố tụng: Ông Lê Như C và bà Trần Thị Hoài T tự nguyện chịu, đã thực hiện xong.

3. Về án phí: Ông Lê Như C được miễn án phí theo quy định.

Bà Trần Thị Hoài T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được chia là 112.590.053 đồng và giá trị lỗi đi chung bà T phải thanh toán cho ông C là 51.224.400 đồng. Tổng cộng án phí bà T phải chịu là 163.889.453 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 24.750.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0009158 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Hoài T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 139.139.453 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

H1 lại cho ông Lê Như C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0039899 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

H1 lại cho ông Lê Như C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.375.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006130 (không ghi ngày tháng năm theo yêu cầu thu số 7173 ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

H1 lại cho bà Lê Thụy Phương Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0009449 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

H1 lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0009450 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Minh Hiếu